

Họ và tên: Lớp: 5.....

Điểm	Nhận xét của giáo viên

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 2 – MÔN TOÁN LỚP 5

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống · Bộ đề 2

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

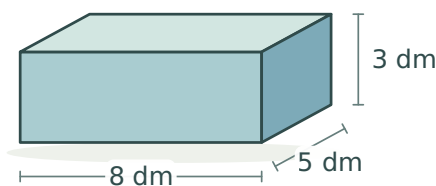
Câu 1 (0,5 điểm). Tỉ số phần trăm của 18 và 60 là:

- A. 3% B. 30% C. 18% D. 60%

Câu 2 (0,5 điểm). 6 500 cm³ bằng:

- A. 65 dm³ B. 0,65 dm³ C. 650 dm³ D. 6,5 dm³

Câu 3 (0,5 điểm). Hình hộp dưới đây có thể tích là:



- A. 120 dm³ B. 40 dm³ C. 80 dm³ D. 240 dm³

Câu 4 (0,5 điểm). Đoạn đường thẳng dài 500 m được vẽ dài 2 cm. Tỷ lệ bản đồ là:

- A. 1 : 250 B. 1 : 2 500 C. 1 : 25 000 D. 1 : 250 000

Câu 5 (0,5 điểm). Một món hàng giá 100 000 đồng được giảm giá 20%. Giá bán sau khi giảm là:

- A. 20 000 đồng B. 120 000 đồng C. 80 000 đồng D. 98 000 đồng

Câu 6 (0,5 điểm). Tổng hai số là 72; số bé bằng $\frac{3}{5}$ số lớn. Phép tính nào tìm đúng số bé?

- A. $72 : (5 - 3) \times 3$ B. $72 : 5 \times 3$ C. $72 : (3 + 5) \times 5$ D. $72 : (3 + 5) \times 3$

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

a) $58,76 + 9,845$

.....
.....
.....

b) $73,2 - 28,956$

.....
.....
.....

c) $8,4 \times 3,75$

.....
.....
.....

d) $64,26 : 2,1$

.....
.....
.....

Câu 2 (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $4,08 \text{ km} = \dots\dots\dots \text{ m}$

b) $2 \text{ tấn } 8 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ tấn}$

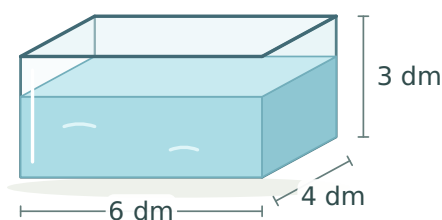
c) $7,2 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

d) $3 \text{ m}^3 12 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots \text{ m}^3$

Câu 3 (2 điểm). Lớp 5A có 40 học sinh, trong đó 60% số học sinh biết đi xe đạp. Hỏi lớp 5A có bao nhiêu học sinh chưa biết đi xe đạp?

.....
.....
.....
.....

Câu 4 (2 điểm). Một bể nước hình hộp chữ nhật có kích thước bên trong như hình. Hiện tại mực nước trong bể cao 2 dm. Hỏi cần đổ thêm bao nhiêu lít nước để bể đầy? Biết $1 \text{ dm}^3 = 1 \text{ lít}$.



.....
.....
.....

----- Hết -----

ĐÁP ÁN

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	A	C	C	D

Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Phương pháp: Chia số thứ nhất cho số thứ hai rồi viết thành phần trăm.

Lời giải: $18 : 60 = 0,3 = 30\%$.

Đáp án: B.

Câu 2. Phương pháp: Dùng $1 \text{ dm}^3 = 1\,000 \text{ cm}^3$.

Lời giải: $6\,500 \text{ cm}^3 = 6,5 \text{ dm}^3$.

Đáp án: D.

Câu 3. Phương pháp: Nhân ba kích thước.

Lời giải: $8 \times 5 \times 3 = 120 \text{ (dm}^3\text{)}$.

Đáp án: A.

Câu 4. Phương pháp: Đổi độ dài thật về xăng-ti-mét rồi so với 2 cm.

Lời giải: $500 \text{ m} = 50\,000 \text{ cm}$; $50\,000 : 2 = 25\,000$. Tỷ lệ là 1 : 25 000.

Đáp án: C.

Câu 5. Phương pháp: Tính số tiền được giảm rồi trừ khỏi giá ban đầu.

Lời giải: Tiền giảm: $100\,000 \times 20 : 100 = 20\,000 \text{ (đồng)}$. Giá sau giảm: $100\,000 - 20\,000 = 80\,000 \text{ (đồng)}$.

Đáp án: C.

Câu 6. Phương pháp: Tổng gồm 8 phần, số bé chiếm 3 phần.

Lời giải: $72 : (3 + 5) \times 3 = 27$.

Đáp án: D.

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Phương pháp: Cộng trừ thẳng cột; đếm chữ số thập phân của tích; chuyển dấu phẩy khi chia.

Lời giải:

a) $58,760 + 9,845 = 68,605$.

b) $73,200 - 28,956 = 44,244$.

c) Nhân 84 với 375 được 31 500. Đặt 3 chữ số sau dấu phẩy: $8,4 \times 3,75 = 31,5$.

d) $64,26 : 2,1 = 642,6 : 21 = 30,6$.

Chấm điểm: Mỗi ý đặt tính và tính đúng được 0,5 điểm.

Câu 2 (1 điểm). Phương pháp: Dùng quan hệ giữa các đơn vị ghi trong từng ý; viết đúng vị trí dấu phẩy khi đổi sang đơn vị lớn hơn.

Lời giải:

a) $4,08 \text{ km} = 4\,080 \text{ m}$.

b) $2 \text{ tấn } 8 \text{ kg} = 2,008 \text{ tấn}$.

c) $7,2 \text{ ha} = 72\,000 \text{ m}^2$.

d) $3 \text{ m}^3 \text{ } 12 \text{ dm}^3 = 3,012 \text{ m}^3$.

Chấm điểm: Mỗi ý đúng được 0,25 điểm.

Câu 3 (2 điểm). Phương pháp: Tính số học sinh biết đi xe đạp rồi lấy tổng số học sinh trừ đi số đó.

Lời giải:

Số học sinh biết đi xe đạp là:

$$40 \times 60 : 100 = 24 \text{ (học sinh)}.$$

Số học sinh chưa biết đi xe đạp là:

$$40 - 24 = 16 \text{ (học sinh)}.$$

Đáp số: 16 học sinh.

Chấm điểm: Mỗi bước tính đúng kèm lời giải phù hợp được 1 điểm; điểm bước cuối bao gồm đáp số. Chấp nhận cách giải khác đúng.

Câu 4 (2 điểm). Phương pháp: Tính thể tích bể, thể tích nước hiện có rồi tìm lượng nước cần thêm.

Lời giải:

Thể tích của bể là:

$$6 \times 4 \times 3 = 72 \text{ (dm}^3\text{)}.$$

Thể tích nước hiện có là:

$$6 \times 4 \times 2 = 48 \text{ (dm}^3\text{)}.$$

Lượng nước cần thêm là:

$$72 - 48 = 24 \text{ (dm}^3\text{)} = 24 \text{ lít}.$$

Đáp số: 24 lít nước.

Chấm điểm: Thể tích bể: 0,75 điểm; thể tích nước hiện có: 0,5 điểm; lượng cần thêm và đáp số: 0,75 điểm. Chấp nhận cách giải khác đúng.